



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Phát triển Sunshine Homes

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 77,800 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -1.5%      | -       | -       |

|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>Q4/25   |
| 52.6                |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▼169  -76.3%   |
| YoY: ▼1,967  -97.4% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>Q4/25 |
| -107              |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▼84.3  -370% |
| YoY: ▼708  -118%  |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| -127                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼70.8  -126%    |
| YoY: ▼602  -127%     |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| 22.0%                    |
| YoY: +/- ▼ 24.6%         |

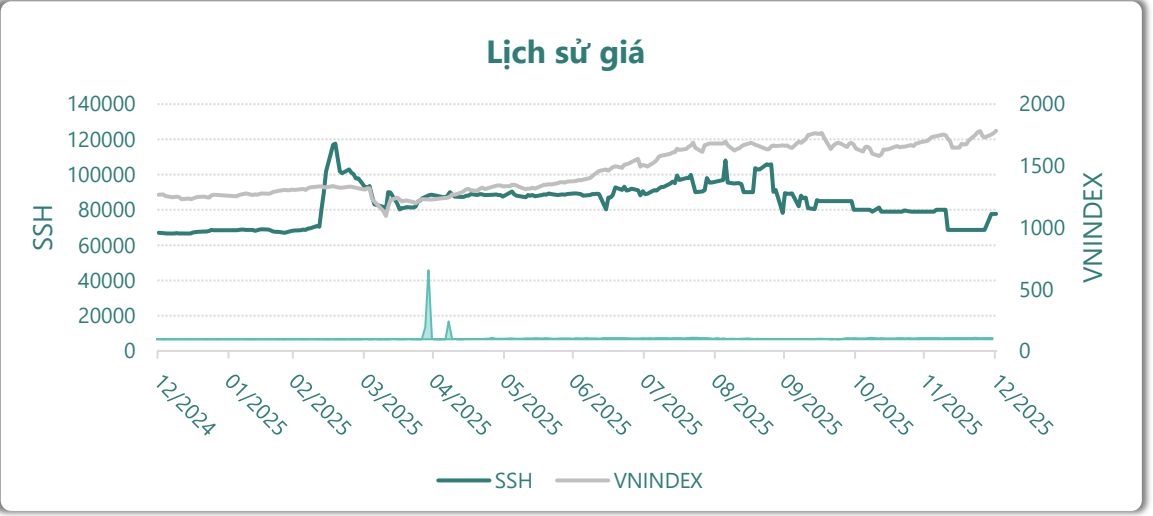
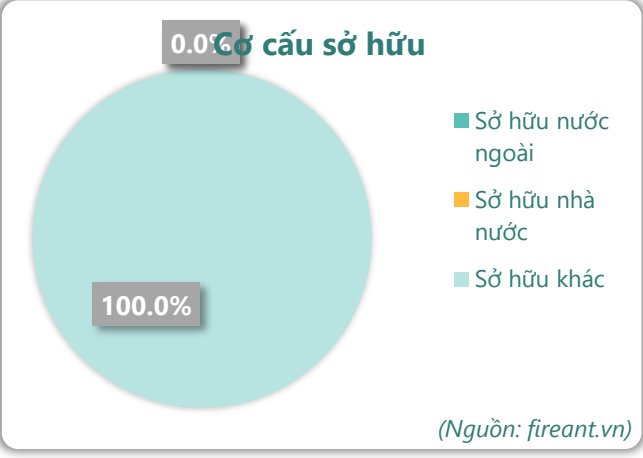
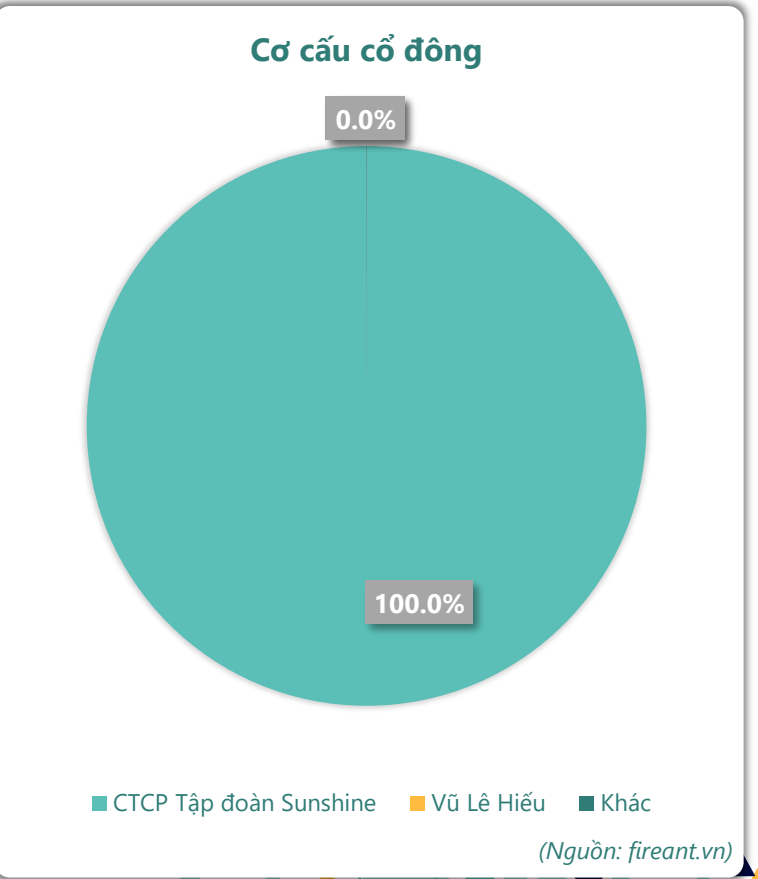
|                  |
|------------------|
| ROE<br>2025      |
| -6.5%            |
| YoY: +/- ▼ 19.5% |

|                       |                  |
|-----------------------|------------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM            |
| Khoảng giá 52 tuần    | 66,600 - 117,600 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 29,175           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 375,000,000      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 15               |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%             |
| Beta                  | 1.43             |
| EPS                   | -1,095           |
| P/E                   | -71.0            |

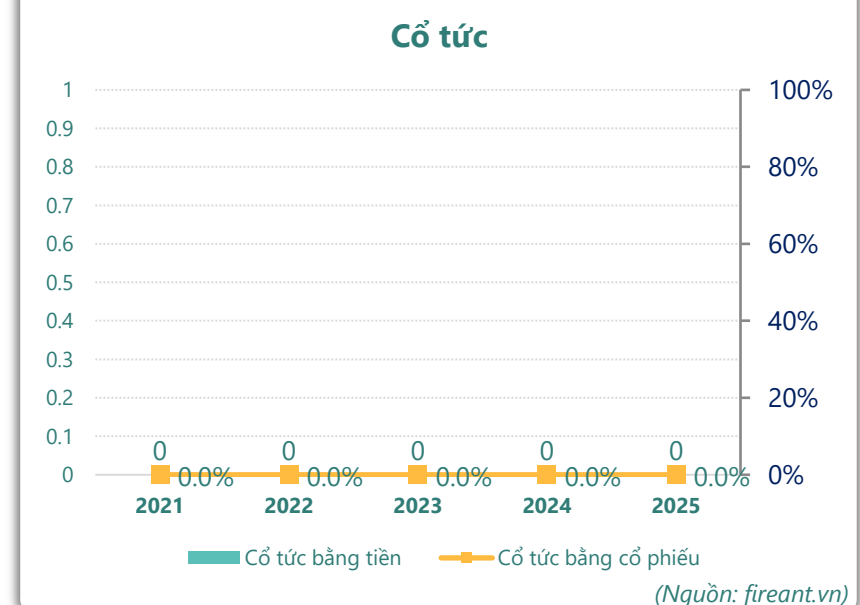
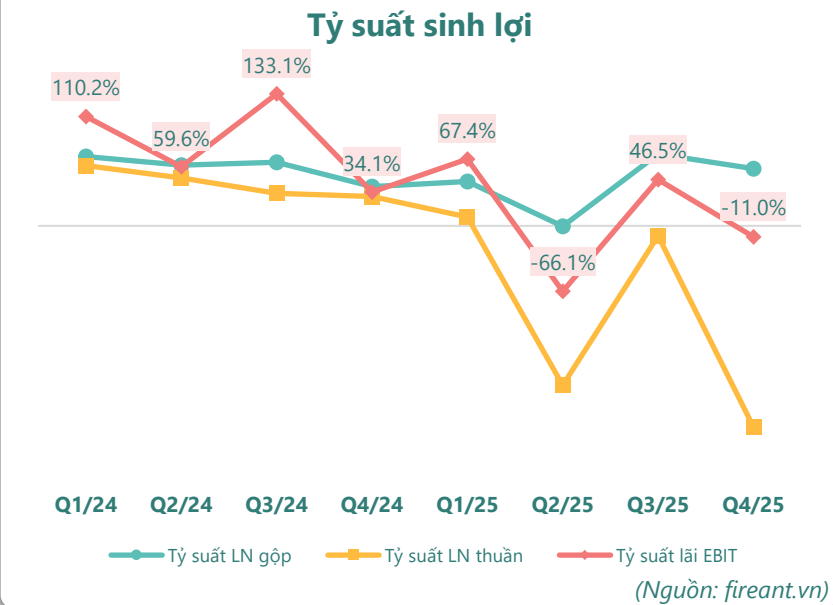
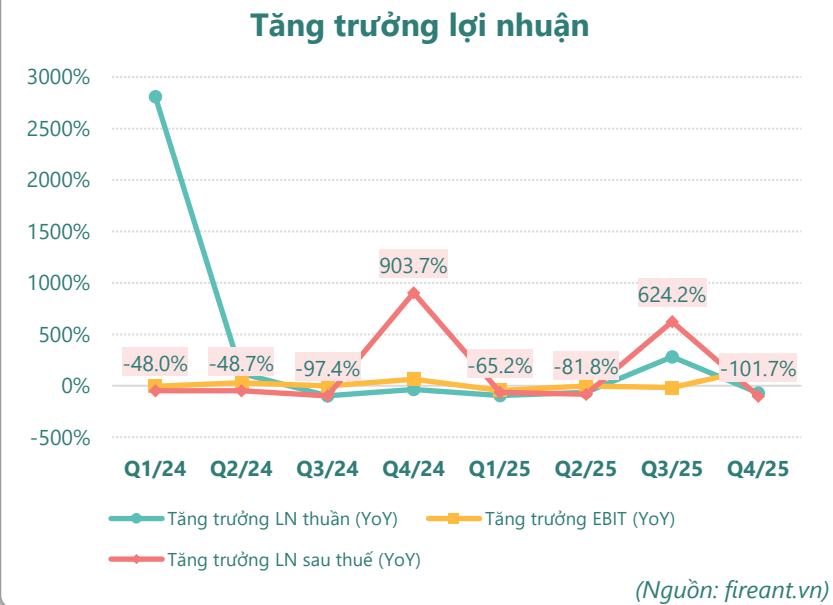
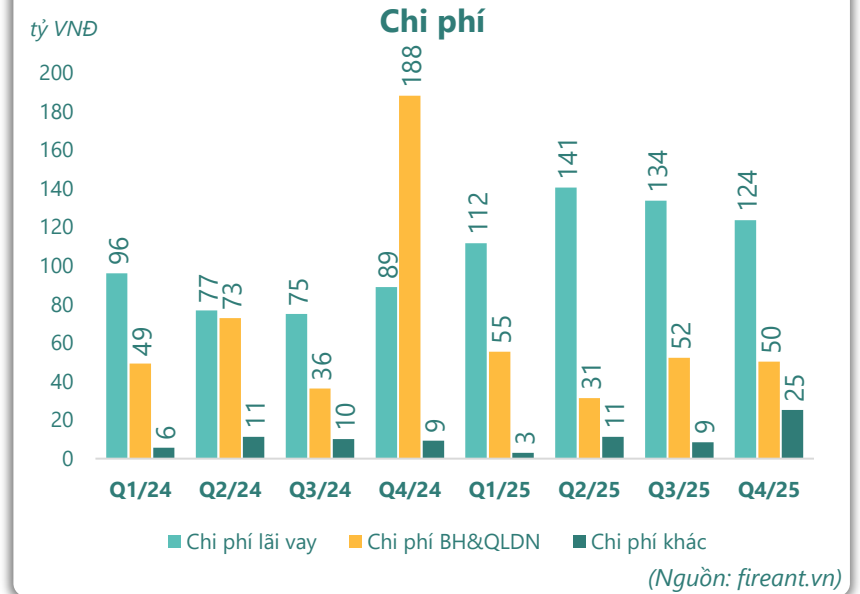
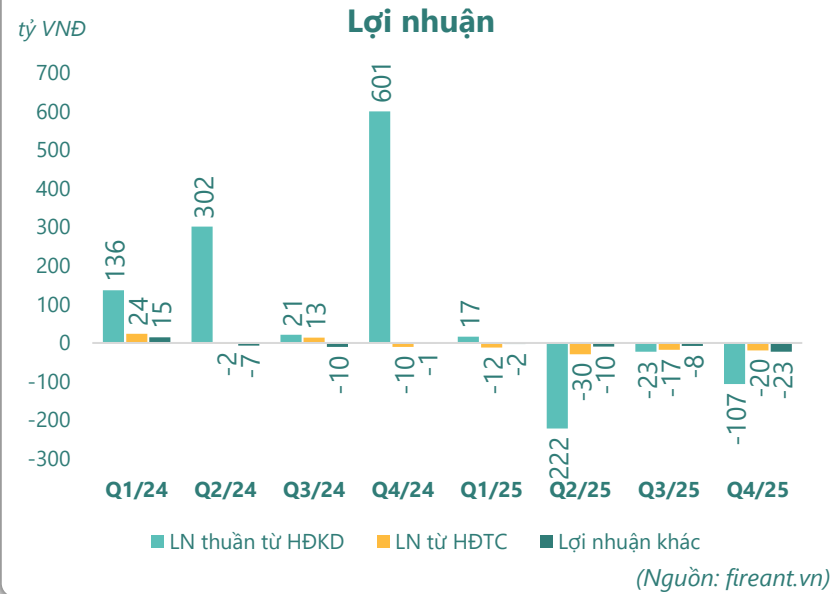
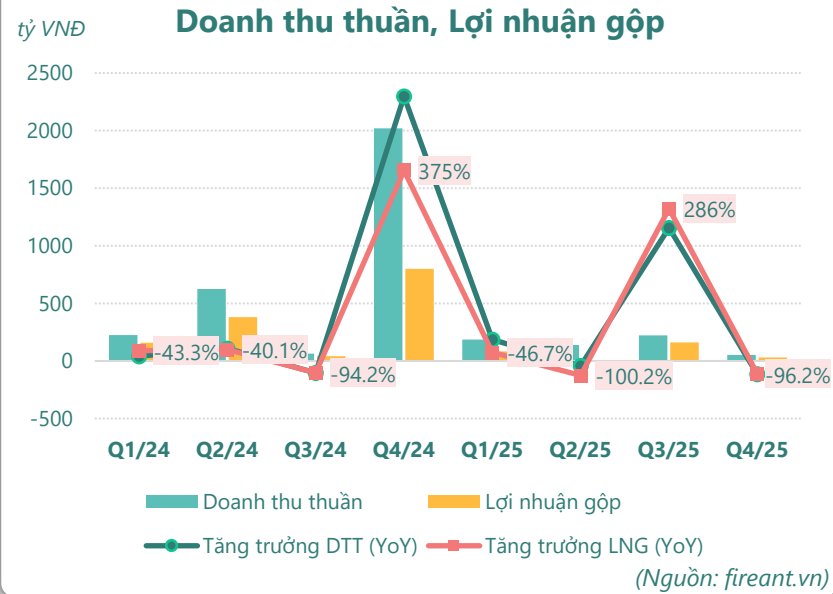
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>2025    |
| 599                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼2,335  -79.6% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2025   |
| -335               |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▼1,366  -132% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| -423                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼1,240  -152%  |



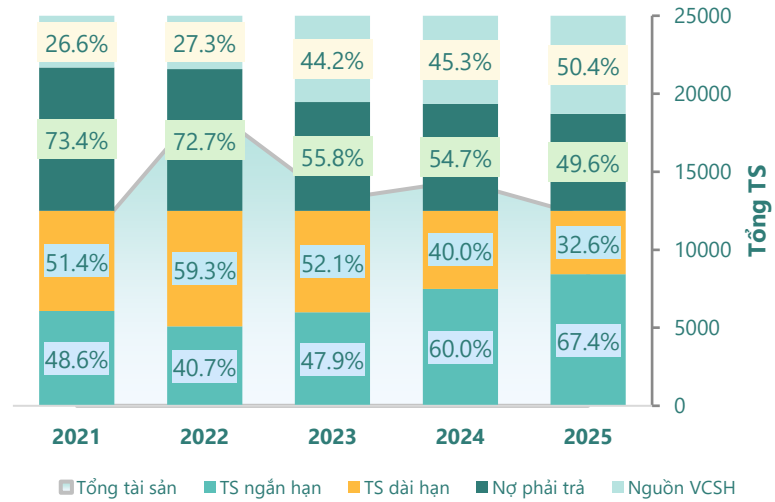
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

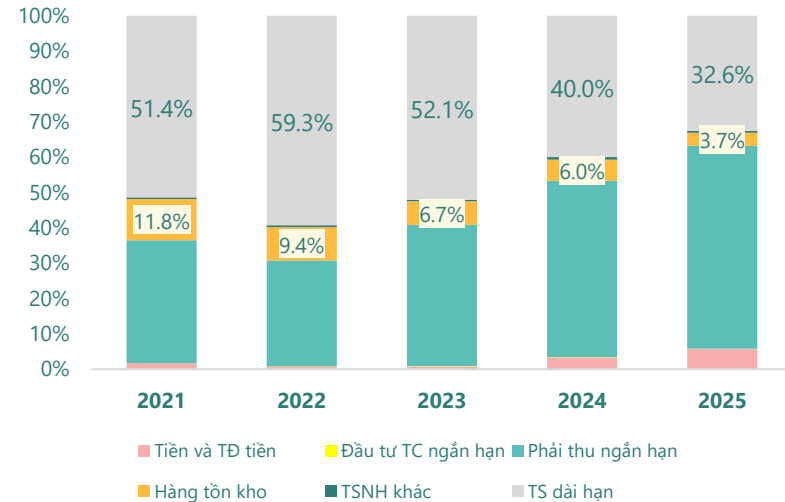
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

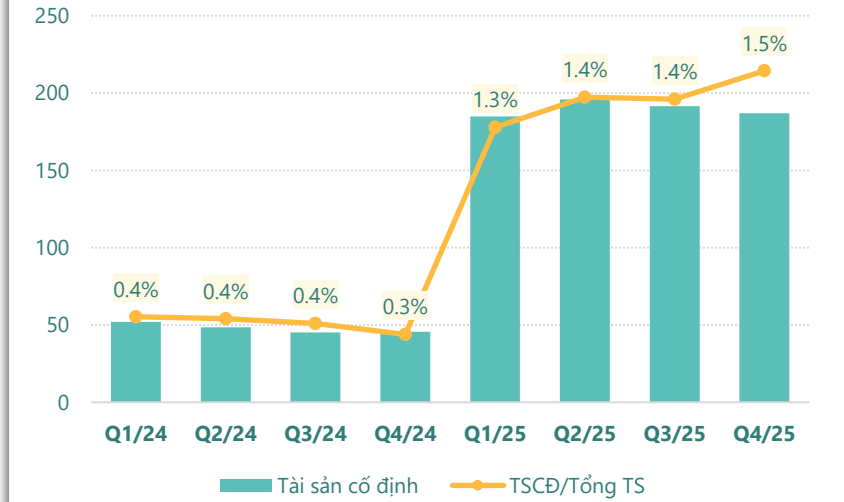
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

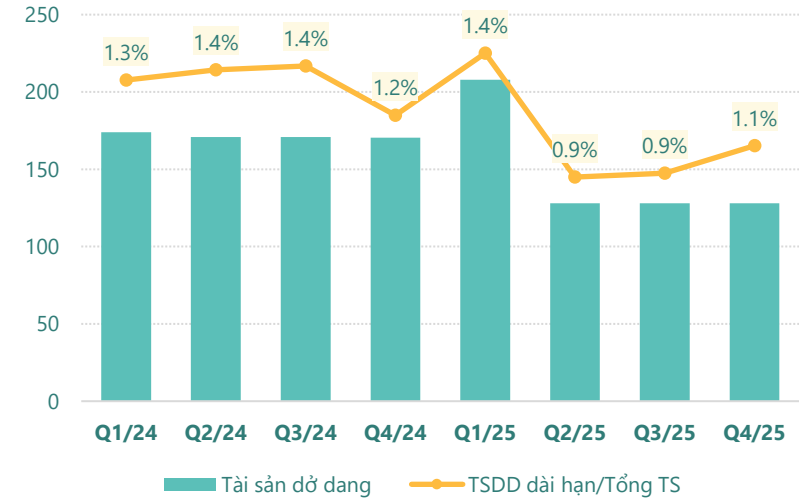
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

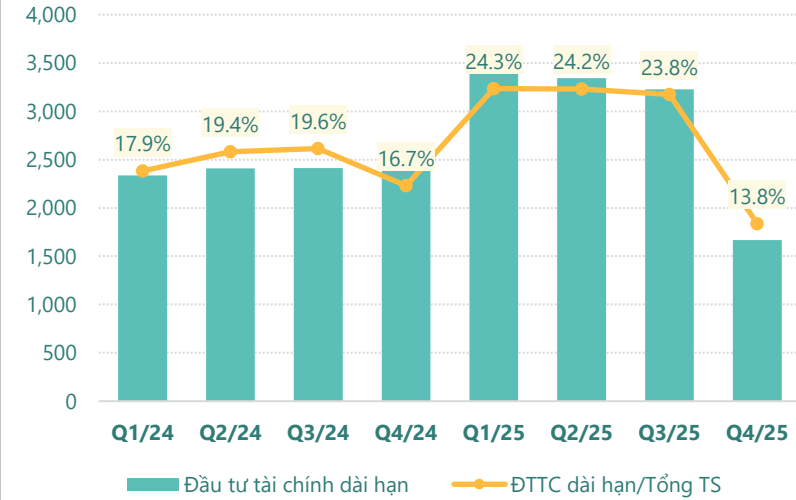
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

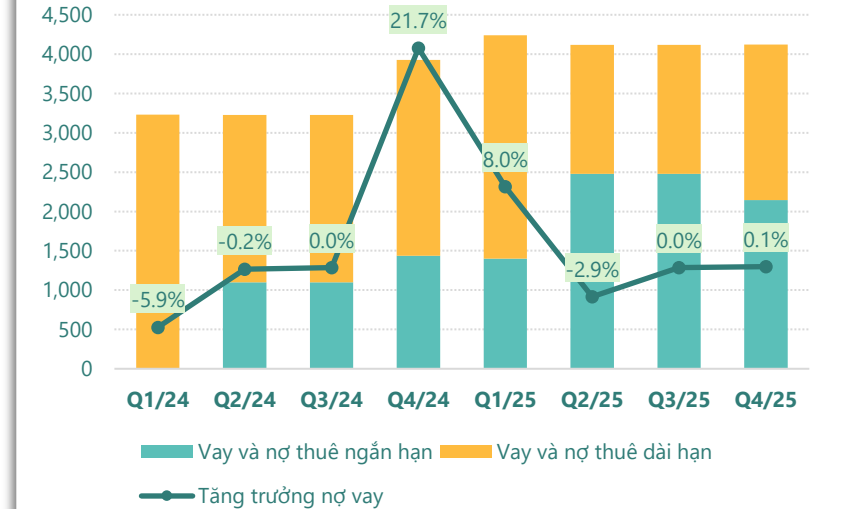
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

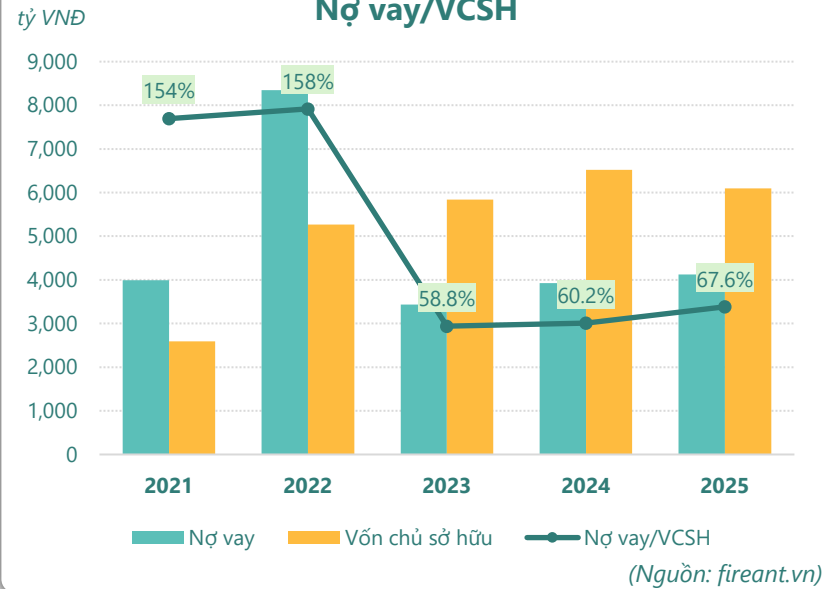
tỷ VNĐ



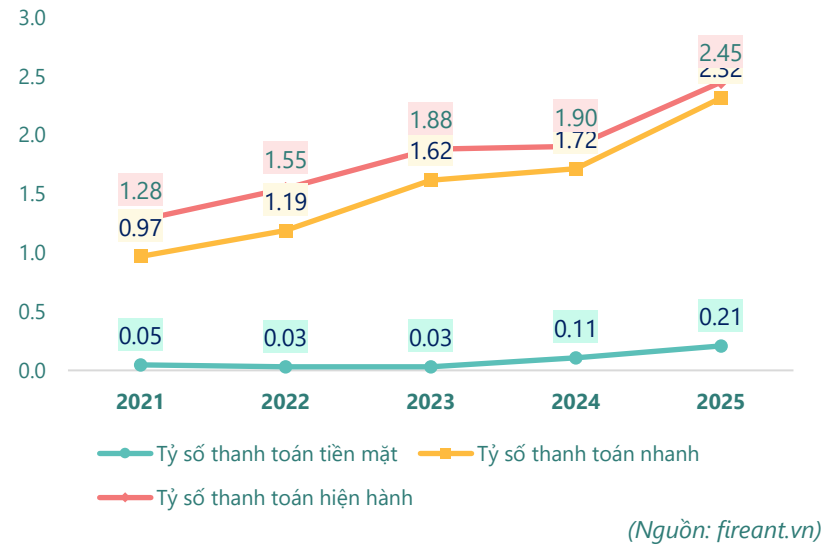
(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

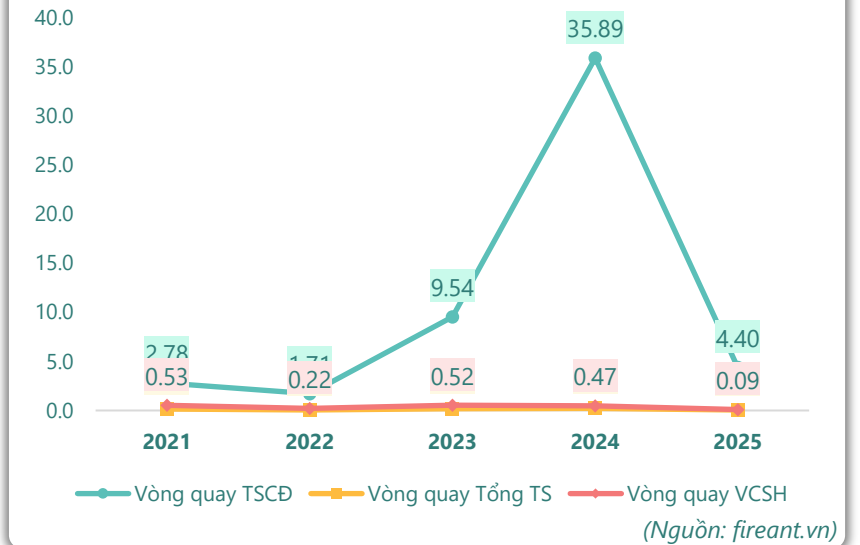
## Nợ vay/VCSH



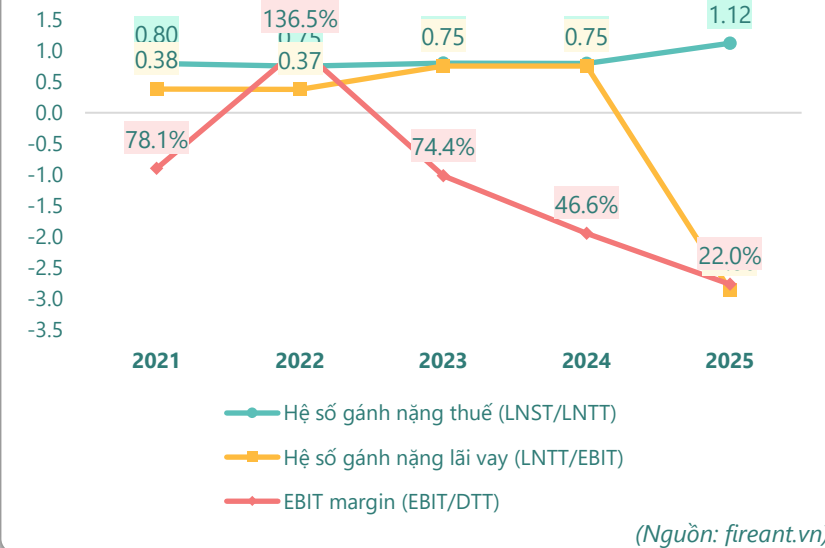
## Chỉ số thanh khoản



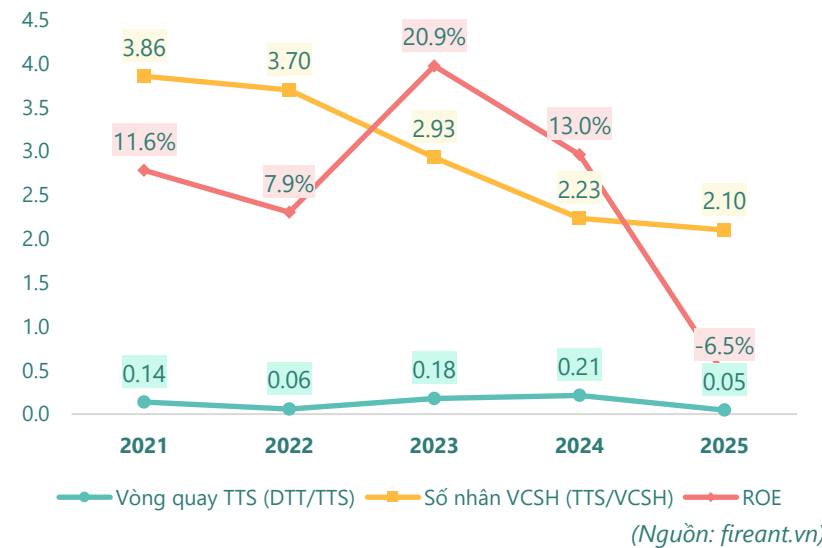
## Vòng quay tài sản



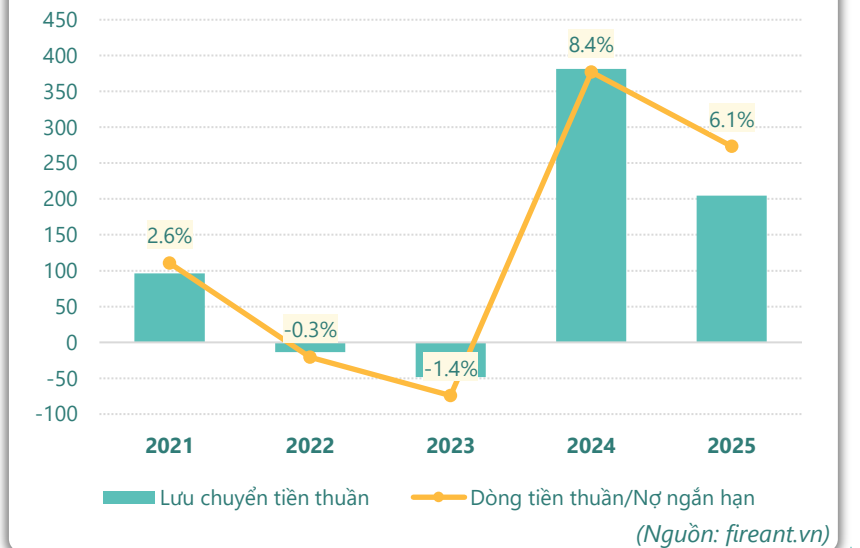
## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



## Vòng quay tài sản và ROE



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025  | 2024  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 52.6  | 2,020 | -97.4%       | 599   | 2,934 | -79.6%       |
| Giá vốn hàng bán      | 22.2  | 1,220 | -98.2%       | 325   | 1,574 | -79.3%       |
| Lợi nhuận gộp         | 30.4  | 801   | -96.2%       | 274   | 1,360 | -79.8%       |
| Doanh thu HĐTC        | 120   | 92.7  | 29.4%        | 486   | 430   | 13.2%        |
| Chi phí TC            | 140   | 103   | 35.5%        | 565   | 404   | 39.9%        |
| Chi phí lãi vay       | 124   | 89.0  | 38.9%        | 510   | 338   | 50.8%        |
| LN trong công ty LKLD | -67.2 | -1.83 | -3574%       | -341  | -6.74 | -4966%       |
| Chi phí bán hàng      | 3.35  | 139   | -97.6%       | 39.0  | 209   | -81.4%       |
| Chi phí QLDN          | 46.9  | 49.1  | -4.5%        | 150   | 138   | 8.8%         |
| LN thuần từ HĐKD      | -107  | 601   | -118%        | -335  | 1,031 | -132%        |
| Lợi nhuận khác        | -22.6 | -1.02 | -2120%       | -42.7 | -2.22 | -1824%       |
| LN trước thuế         | -129  | 600   | -122%        | -378  | 1,029 | -137%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | -127  | 475   | -127%        | -423  | 817   | -152%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | -125  | 474   | -126%        | -411  | 804   | -151%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -298  | -109  | -24.7 | -238  | -152  | -555  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.54 | -194  | -563  | 282   | 260   | 1,000 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0     | 700   | 315   | -122  | 0     | 4.05  |
| Tiền đầu kỳ             | 389   | 91.2  | 488   | 215   | 135   | 243   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -298  | 397   | -273  | -79.1 | 107   | 450   |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 91.2  | 488   | 215   | 135   | 243   | 693   |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 12,105              | 14,395              | -15.9%   |
| Tài sản ngắn hạn            | 8,163               | 8,634               | -5.5%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 693                 | 488                 | 41.9%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 7.75                | 7.38                | 5.0%     |
| Phải thu ngắn hạn           | 6,947               | 7,178               | -3.2%    |
| Hàng tồn kho                | 448                 | 859                 | -47.9%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 67.3                | 101                 | -33.7%   |
| Tài sản dài hạn             | 3,943               | 5,761               | -31.6%   |
| Phải thu dài hạn            | 1,100               | 2,274               | -51.6%   |
| Tài sản cố định             | 187                 | 85.8                | 118%     |
| Bất động sản đầu tư         | 788                 | 713                 | 10.6%    |
| Tài sản dở dang             | 128                 | 285                 | -55.2%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 1,668               | 2,403               | -30.6%   |
| Tài sản dài hạn khác        | 71.1                | 0.55                | 12914%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 6,009               | 7,875               | -23.7%   |
| Nợ ngắn hạn                 | 3,331               | 4,533               | -26.5%   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 2,144               | 1,438               | 49.2%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 70.5                | 485                 | -85.5%   |
| Nợ dài hạn                  | 2,679               | 3,342               | -19.9%   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 1,979               | 2,489               | -20.5%   |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 6,096               | 6,520               | -6.5%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 6,096               | 6,520               | -6.5%    |
| Vốn điều lệ                 | 3,750               | 3,750               | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

